

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

PH. K. N. S. D.

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên (từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Vũ Thanh Khiêm	Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
----------------------	----------

Trụ sở chính

Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

012
ỒN
ỒP
VỤI
PT
ANI
ON



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14496
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

159-C
Y
N
HUẬT
A
HÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.650.494.602	552.670.054.766
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.691.746.724	91.137.689.125
111	Tiền		47.636.383.593	32.566.557.881
112	Các khoản tương đương tiền		10.055.363.131	58.571.131.244
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		34.943.583.505	76.090.575.989
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	34.943.583.505	76.090.575.989
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		411.873.707.260	294.152.297.491
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	355.966.671.128	243.636.490.190
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.869.179.578	9.188.268.365
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	57.695.867.298	48.481.537.890
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.658.010.744)	(7.153.998.954)
140	Hàng tồn kho		134.510.579.345	90.144.312.559
141	Hàng tồn kho	9	134.510.579.345	90.144.312.559
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.630.877.768	1.145.179.602
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.002.635.304	1.032.388.134
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(b)	628.242.464	112.791.468
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		463.939.089.279	324.382.530.577
220	Tài sản cố định		388.820.972.872	283.930.794.730
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	388.501.838.639	283.717.461.405
222	Nguyên giá		851.969.947.918	701.312.378.138
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(463.468.109.279)	(417.594.916.733)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	319.134.233	213.333.325
228	Nguyên giá		2.220.281.714	1.959.261.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.901.147.481)	(1.745.928.389)
240	Tài sản dở dang dài hạn		35.837.650.911	17.960.971.850
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	35.837.650.911	17.960.971.850
260	Tài sản dài hạn khác		39.280.465.496	22.490.763.997
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	36.875.318.087	20.428.375.296
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.405.147.409	2.062.388.701
270	TỔNG TÀI SẢN		1.104.589.583.881	877.052.585.343

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		569.920.419.666	350.404.028.394
310	Nợ ngắn hạn		530.013.553.789	332.154.476.115
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	279.356.651.396	186.850.442.563
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	77.555.201.864	38.477.086.189
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	1.328.543.345	1.477.805.953
314	Phải trả người lao động		21.134.307.424	14.043.665.398
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	94.545.393.923	63.704.721.470
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	18	17.829.959.549	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	25.849.946.233	23.722.799.716
320	Vay ngắn hạn	21(a)	8.368.124.721	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.045.425.334	3.877.954.826
330	Nợ dài hạn		39.906.865.877	18.249.552.279
338	Vay dài hạn	21(b)	31.380.467.707	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.526.398.170	18.249.552.279
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		534.669.164.215	526.648.556.949
410	Vốn chủ sở hữu		534.669.164.215	526.648.556.949
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	88.206.218.692	79.968.321.676
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	46.462.945.523	46.680.235.273
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.323.389.749	19.220.578.552
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		40.139.555.774	27.459.656.721
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.104.589.583.881	877.052.585.343

Lê Bá Tùng
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.030.624.815.627	942.102.191.345
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.030.624.815.627	942.102.191.345
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(950.872.225.681)	(891.772.145.931)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.752.589.946	50.330.045.414
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.531.242.306	10.513.930.695
22	Chi phí tài chính	(1.262.926.562)	(92.095.731)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.142.471.378)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.251.243.004)	(32.181.005.014)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.769.662.686	28.570.875.364
31	Thu nhập khác	8.196.848	980.734.561
32	Chi phí khác	(307.255.310)	(518.098.914)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(299.058.462)	462.635.647
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.470.604.224	29.033.511.011
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.673.807.158)	(1.706.857.976)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	342.758.708	133.003.686
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.139.555.774	27.459.656.721
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	584
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	584

2801
CÔNG
CỐP
1VỤ
PT
TANH
CÔNG



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.




CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.470.604.224	29.033.511.011
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	47.628.474.554	35.348.440.126
03	Các khoản dự phòng	5.051.993.085	1.844.280.275
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(533.673.361)	(392.513.962)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.941.848.509)	(10.108.290.637)
06	Chi phí lãi vay	1.142.471.378	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	88.818.021.371	55.725.426.813
09	Tăng các khoản phải thu	(118.638.376.925)	(71.824.374.866)
10	Tăng hàng tồn kho	(44.366.266.786)	(28.329.418.021)
11	Tăng các khoản phải trả	175.473.811.074	63.813.074.321
12	Tăng chi phí trả trước	(16.417.189.961)	(15.218.055.632)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.089.545.855)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.478.507.985)	(2.461.477.377)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	120.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.339.723.000)	(6.458.711.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	74.082.221.933	(4.753.535.762)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(168.111.661.292)	(51.725.582.664)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(61.135.678.319)	(25.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	102.323.236.114	154.922.187.857
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.067.032.568	13.264.676.335
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(119.857.070.929)	91.461.281.528
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	52.043.244.108	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.294.651.680)	-
36	Tiền chi trả cổ tức	(27.844.352.446)	(27.852.558.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	11.904.239.982	(27.852.558.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(33.870.609.014)	58.855.187.266
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	91.137.689.125	31.889.987.897
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	424.666.613	392.513.962
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	57.691.746.724	91.137.689.125

448
GT
HẢI
YTH
SC
HÓ
TH


Lê Bá Tùng
Người lập


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng




Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801449559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất được cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”).

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2016 với mã cổ phiếu là PSN theo Quyết định số 783/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 29 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 720 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 464 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2801
CỘNG
CỔ
IVU
PT
ANH
TN T

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 33 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	4 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

448
IG 1
PH
KỸ T
SC
HÓ
TH

Handwritten signature

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

M.S.D.
D
T.Y. NGH.

Handwritten signatures

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	73.986.778	196.531.274
Tiền gửi ngân hàng	47.562.396.815	32.370.026.607
Các khoản tương đương tiền (*)	10.055.363.131	58.571.131.244
	<u>57.691.746.724</u>	<u>91.137.689.125</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 2,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1% đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>34.943.583.505</u>	<u>34.943.583.505</u>	<u>76.090.575.989</u>	<u>76.090.575.989</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 6,2% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6% đến 8,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") là 13,3 tỷ Đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	19.191.122.405
Công ty TNHH Peci Việt Nam	17.320.959.698	6.704.789.019
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	14.488.786.317	1.469.758.015
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	12.343.649.415	13.291.140.036
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	6.375.835.180	19.721.049.165
Khác	44.977.528.223	44.406.208.445
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	225.338.783.281	138.852.423.105
	<u>355.966.671.128</u>	<u>243.636.490.190</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 18.755.135.095 Đồng và 7.309.468.007 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	2.616.670.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	1.644.292.845	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	1.166.780.940	-
Công ty TNHH Sơn và Chống ăn mòn PACS Việt Nam	-	1.837.515.240
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VNG	-	930.160.500
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	-	4.504.748.574
Khác	3.441.435.793	1.915.844.051
	<u>8.869.179.578</u>	<u>9.188.268.365</u>

4559
TY
KỸ
THUẬT
ĐÀ
NG
HẢI

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	5.367.245.000	-	2.099.000.000	-
Lãi tiền gửi	2.658.940.277	-	2.784.124.336	-
Doanh thu trích trước	1.923.371.863	-	7.693.087.131	-
Khác	4.092.438.452	-	2.601.989.007	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	43.653.871.706	-	33.303.337.416	-
	<u>57.695.867.298</u>	<u>-</u>	<u>48.481.537.890</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	7.184.489.866	3.079.067.085	6 tháng - dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Nghi Sơn Khác	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
	3.941.369.344	912.634.485	3.028.734.859	1 năm - trên 3 năm
	<u>18.755.135.095</u>	<u>8.097.124.351</u>	<u>10.658.010.744</u>	

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Nghi Sơn Khác	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
	2.759.259.207	155.469.053	2.603.790.154	1 năm - trên 3 năm
	<u>7.309.468.007</u>	<u>155.469.053</u>	<u>7.153.998.954</u>	

Handwritten signature

Handwritten mark

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.132.851.933	-	5.180.092.243	-
Công cụ, dụng cụ	1.610.196.702	-	2.676.262.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	123.767.530.710	-	82.287.957.623	-
	<u>134.510.579.345</u>	<u>-</u>	<u>90.144.312.559</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	2023 VND	2022 VND
Dự án cơ khí gói Điện Gió	50.878.688.504	-
Dự án cơ khí gói Long Sơn	42.421.225.185	37.041.224.056
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói TA23	15.593.898.464	-
Dự án cơ khí gói thầu Mái Dầm	-	16.760.417.816
Dự án cơ khí gói Anh Phát 2	913.855.017	11.253.225.942
Khác	13.959.863.540	17.233.089.809
	<u>123.767.530.710</u>	<u>82.287.957.623</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo hiểm	541.754.122	524.412.410
Công cụ, dụng cụ	355.979.914	234.631.843
Khác	104.901.268	273.343.881
	<u>1.002.635.304</u>	<u>1.032.388.134</u>

280
 CC
 CC
 CHV
 F
 THA
 SO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	18.468.472.926	15.917.865.682
Chi phí sửa chữa	15.666.708.502	3.456.834.424
Khác	2.740.136.659	1.053.675.190
	<u>36.875.318.087</u>	<u>20.428.375.296</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	21.460.763.430	6.242.707.798
Tăng	40.267.555.068	23.230.656.667
Phân bổ	(23.850.365.107)	(8.012.601.035)
Số dư cuối năm	<u>37.877.953.391</u>	<u>21.460.763.430</u>

144
ING
ĐPT
UKY
TS
NHI
NT.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	514.810.116.369	137.419.783.093	33.126.518.184	8.026.842.539	7.929.117.953	701.312.378.138
	Mua trong năm	345.701.124	80.757.632.978	689.814.815	1.672.591.381	727.800.000	84.193.540.298
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang (Thuyết minh 12)	68.064.092.398	-	-	-	-	68.064.092.398
	Xóa sổ	(394.790.190)	(1.205.272.726)	-	-	-	(1.600.062.916)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	582.825.119.701	216.972.143.345	33.816.332.999	9.699.433.920	8.656.917.953	851.969.947.918
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	313.867.249.478	68.943.713.656	21.514.359.688	7.668.546.750	5.601.047.161	417.594.916.733
	Khấu hao trong năm	26.092.179.449	17.247.969.652	2.842.074.427	408.047.349	882.984.585	47.473.255.462
	Xóa sổ	(394.790.190)	(1.205.272.726)	-	-	-	(1.600.062.916)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	339.564.638.737	84.986.410.582	24.356.434.115	8.076.594.099	6.484.031.746	463.468.109.279
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	200.942.866.891	68.476.069.437	11.612.158.496	358.295.789	2.328.070.792	283.717.461.405
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	243.260.480.964	131.985.732.763	9.459.898.884	1.622.839.821	2.172.886.207	388.501.838.639

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 74,335 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 100,241 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93,565 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.959.261.714
Mua trong năm	261.020.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.220.281.714
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.745.928.389
Khấu hao trong năm	155.219.092
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.901.147.481
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	213.333.325
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	319.134.233
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 1,639 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1,639 tỷ Đồng).



Handwritten signatures

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Công trình nhà công vụ	34.271.779.681	14.205.945.582
Thi công hệ thống điện hạ thế	-	1.723.716.777
Khác	1.565.871.230	2.031.309.491
	<u>35.837.650.911</u>	<u>17.960.971.850</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	17.960.971.850	1.776.766.181
Mua sắm	85.950.386.844	29.179.075.873
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(68.064.092.398)	(12.994.870.204)
Chuyển sang chi phí trả trước	(9.615.385)	-
Số dư cuối năm	<u>35.837.650.911</u>	<u>17.960.971.850</u>

M.S.D.
D
X.Y. NG.

Handwritten signature

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.405.147.409	2.062.388.701

Biến động của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.062.388.701	1.929.385.015
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	342.758.708	133.003.686
Số dư cuối năm	2.405.147.409	2.062.388.701

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí phải trả	2.250.000.000	1.875.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.147.409	187.388.701
	2.405.147.409	2.062.388.701

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 5% (năm 2022: 5%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Toàn Cầu	15.314.171.787	15.314.171.787	5.503.174.119	5.503.174.119
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	15.274.582.100	15.274.582.100	6.632.618.548	6.632.618.548
Công ty Cổ phần Dịch vụ lặn Thái Hòa	14.580.000.000	14.580.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật TMEC	11.354.520.348	11.354.520.348	2.133.645.687	2.133.645.687
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Phúc An	6.192.679.739	6.192.679.739	10.753.956.397	10.753.956.397
Khác	180.975.029.815	180.975.029.815	134.037.903.819	134.037.903.819
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	35.665.667.607	35.665.667.607	27.789.143.993	27.789.143.993
	<u>279.356.651.396</u>	<u>279.356.651.396</u>	<u>186.850.442.563</u>	<u>186.850.442.563</u>

PT

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	3.482.092.664	-
Guardian Bulk Shipping Co., Limited	930.387.749	-
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	415.963.090	498.961.063
Khác	4.371.159.620	7.936.795.643
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	68.355.598.741	30.041.329.483
	<u>77.555.201.864</u>	<u>38.477.086.189</u>



Handwritten signatures

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	97.664.571.828	(6.034.848.422)	(91.629.723.406)	-
Thuế thu nhập cá nhân	505.471.270	2.628.614.777	(2.570.562.963)	-	563.523.084
Thuế TNDN	569.721.088	2.673.807.158	(2.478.507.985)	-	765.020.261
Thuế nhập khẩu	-	3.138.493.068	(3.138.493.068)	-	-
Khác	402.613.595	1.816.638.232	(2.219.251.827)	-	-
	<u>1.477.805.953</u>	<u>107.922.125.063</u>	<u>(16.441.664.265)</u>	<u>(91.629.723.406)</u>	<u>1.328.543.345</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT	112.791.468	92.145.174.402	-	(91.629.723.406)	628.242.464
	<u>112.791.468</u>	<u>92.145.174.402</u>	<u>-</u>	<u>(91.629.723.406)</u>	<u>628.242.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Thuê đất và tài sản (Thuyết minh 35(b)) (*)	50.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí gói thầu Điện Gió	12.769.606.437	-
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng Hỗ Điều Hòa	5.434.306.591	-
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng STG4#2	5.276.585.000	-
Chi phí cơ khí - Nam Sông Hậu	5.096.778.675	1.071.725.395
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng SPM	4.850.293.840	-
Chi phí dự án LPG Thị Vải	4.432.140.236	-
Chi phí dự án Tank Cleaning	166.100.000	9.009.397.500
Khác	6.519.583.144	8.623.598.575
	<u>94.545.393.923</u>	<u>63.704.721.470</u>

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

18 PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	25.106.595.256	-
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(42.936.554.805)	-
	<u>(17.829.959.549)</u>	<u>-</u>

Chi tiết của các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

Dự án LPG Thị Vải (Hạng mục SPM&Tanks)	14.126.166.532	-
Dự án Hải Phòng 2	3.703.793.017	-
	<u>17.829.959.549</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.658.791.011	18.417.047
Kinh phí công đoàn	689.544.888	435.018.899
Cổ tức phải trả	155.647.554	357.315.500
Khác	4.829.939.009	4.368.548.631
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	18.516.023.771	18.543.499.639
	<u>25.849.946.233</u>	<u>23.722.799.716</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.877.954.826	4.798.434.828
Trích lập (Thuyết minh 24)	4.118.948.508	5.538.230.998
Sử dụng quỹ	(3.951.478.000)	(6.458.711.000)
Số dư cuối năm	<u>4.045.425.334</u>	<u>3.877.954.826</u>

28/11/2023
CỔ
CỔ
CH V
P
THAI
SON

to *th*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	10.202.620.500	(10.202.620.500)	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21 (b))	-	-	(2.092.031.180)	10.460.155.901	8.368.124.721
	-	10.202.620.500	(12.294.651.680)	10.460.155.901	8.368.124.721

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hoá	-	41.840.623.608	(2.092.031.180)	(8.368.124.721)	31.380.467.707

Khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam với tổng hạn mức là 56 tỷ Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Khoản vay này có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của dự án Nhà công vụ, chịu lãi suất là 8,1%/năm và có thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 12 tháng 7 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 74,335 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 Đồng) (Thuyết minh 11) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	2023 VND	2022 VND
Dự phòng sửa chữa lớn gói Tàu (*)	8.249.316.427	18.249.552.279
Dự phòng bảo hành Dự án Tango	277.081.743	-
	<u>8.526.398.170</u>	<u>18.249.552.279</u>

- (*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn 8 con tàu dịch vụ mà Tổng Công ty PTSC giao cho PTSC Thanh Hóa quản lý và vận hành theo hợp đồng giá trị với hợp đồng chính số 280/2016/PTSC-TM/HĐ ngày 7 tháng 10 năm 2016. Khoản dự phòng này thể hiện giá trị của chi phí sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

9559
TY
KỸ
THUẬT
SA
HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty PTSC	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	68.891.859.680	63.835.271.546	532.727.131.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	27.459.656.721	27.459.656.721
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	11.076.461.996	(11.076.461.996)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(5.538.230.998)	(5.538.230.998)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	79.968.321.676	46.680.235.273	526.648.556.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.139.555.774	40.139.555.774
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	8.237.897.016	(8.237.897.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(4.118.948.508)	(4.118.948.508)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	88.206.218.692	46.462.945.523	534.669.164.215

(*) Theo Nghị quyết số 595/NQ-TH-ĐHCD ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28 tỷ Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 4,118 tỷ và 8,237 tỷ Đồng.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	40.139.555.774	27.459.656.721
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.020.933.366)	(4.118.948.508)
	<u>34.118.622.408</u>	<u>23.340.708.213</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>853</u>	<u>584</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang giữ hộ vật tư, hàng hóa để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2023	2022
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	6.910,836	-
Thép phụ	Sử dụng bình thường	tấn	120,159	-

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 198.679,63 Đô la Mỹ và 66.783 Đô la Mỹ.

28/12/2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
 SỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	765.934.851.526	626.830.944.147
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	217.317.236.125	248.880.579.923
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	47.372.727.976	66.390.667.275
	<u>1.030.624.815.627</u>	<u>942.102.191.345</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	641.158.425.853	469.946.259.718
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	34.875.979.812	44.652.035.120
	<u>676.034.405.665</u>	<u>514.598.294.838</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	666.339.333.632	531.828.425.826
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	244.657.583.127	296.387.938.892
Giá vốn của phụ tùng đã bán	39.875.308.922	63.555.781.213
	<u>950.872.225.681</u>	<u>891.772.145.931</u>

114
 NG
 PH
 Ứ KỸ
 TS
 VHT
 /T.

Ag *Uut*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	6.941.848.509	10.108.290.637
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	55.720.436	13.126.096
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	533.673.361	392.513.962
	<u>7.531.242.306</u>	<u>10.513.930.695</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	14.256.146.340	12.086.293.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.489.646.855	8.506.865.802
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	3.504.011.790	(1.726.162.354)
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.657.051.683	2.122.955.025
Chi phí khấu hao	1.173.906.390	1.295.290.623
Chi phí kiểm toán	325.000.000	-
Khác	9.845.479.946	9.895.762.029
	<u>43.251.243.004</u>	<u>32.181.005.014</u>

8556
TY
AN
THUA
S
OA
(HANH)

31 THUẾ TNDN

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 5% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.470.604.224	29.033.511.011
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ các hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	41.701.275.724	28.805.344.614
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ các hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	769.328.500	228.166.397
Thuế tính ở thuế suất 5%	2.085.063.786	1.440.267.231
Thuế tính ở thuế suất 20%	153.865.700	45.633.279
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	116.477.534	277.704.946
Thuế được giảm	(213.072.537)	(306.815.124)
Dự phòng thiếu của năm trước	188.713.967	117.063.958
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.331.048.450</u>	<u>1.573.854.290</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.673.807.158	1.706.857.976
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(342.758.708)	(133.003.686)
	<u>2.331.048.450</u>	<u>1.573.854.290</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.868.392.500	475.165.665.660
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.475.229.005	302.265.736.233
Chi phí nhân viên	141.411.744.059	99.739.992.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.628.474.554	35.348.440.126
Chi phí khác	32.219.201.654	19.890.652.293
	<u>1.035.603.041.772</u>	<u>932.410.486.816</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	2023					Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ Tàu lai NSRP VND	Dịch vụ Cơ khí VND	Dịch vụ Sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	252.399.206.869	186.067.568.290	217.317.236.125	320.820.065.860	54.020.738.483	1.030.624.815.627
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(192.431.526.240)	(174.489.443.548)	(244.657.583.127)	(293.263.606.623)	(46.030.066.143)	(950.872.225.681)
Lợi nhuận bộ phận gộp	59.967.680.629	11.578.124.742	(27.340.347.002)	27.556.459.237	7.990.672.340	79.752.589.946
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(43.251.243.004)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						6.268.315.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						42.769.662.686
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(299.058.462)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN						42.470.604.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(2.673.807.158)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						342.758.708
Lợi nhuận sau thuế TNDN						40.139.555.774

Handwritten mark

Handwritten mark

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	2022					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.212.527.283	206.610.519.764	248.843.966.640	175.250.699.884	132.184.477.774	942.102.191.345
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(123.802.713.910)	(192.239.614.194)	(296.407.352.422)	(160.297.930.855)	(119.024.534.550)	(891.772.145.931)
Lợi nhuận bộ phận gộp	55.409.813.373	14.370.905.570	(47.563.385.782)	14.952.769.029	13.159.943.224	50.330.045.414
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(32.181.005.014)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						10.421.834.964
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						28.570.875.364
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác						462.635.647
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN						29.033.511.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.706.857.976)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						133.003.686
Lợi nhuận sau thuế TNDN						27.459.656.721

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	2023					Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	
Tài sản bộ phận	772.728.044.631	149.192.725.387	(352.300.650.620)	355.085.417.060	179.884.047.423	1.104.589.583.881
Tổng Tài sản						1.104.589.583.881
Nợ phải trả bộ phận	398.694.228.074	76.976.989.376	(181.771.888.473)	183.208.707.434	92.812.383.255	569.920.419.666
Tổng Nợ phải trả						569.920.419.666

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	2022					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	489.351.900.257	42.117.208.495	145.595.473.404	137.734.763.474	62.253.239.713	877.052.585.343
Tổng Tài sản						877.052.585.343
Nợ phải trả bộ phận	114.205.947.034	25.658.979.263	88.700.827.199	83.911.863.251	37.926.411.647	350.404.028.394
Tổng Nợ phải trả						350.404.028.394



Handwritten signature

Handwritten initials

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2023 VND	2022 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.368.124.721	-
Mua tài sản cố định hữu hình	3.558.445.085	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	310.625.459	1.575.784.694

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty PTSC là cổ đông lớn nhất do sở hữu 54,69% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 23). Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”).

Theo đó, PVN, Tổng công ty PTSC, các chi nhánh và công ty thành viên thuộc PVN và Tổng công ty PTSC được xem là các bên liên quan của Công ty. Ngoài ra trong năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan:

Mối quan hệ

Tổng công ty PTSC	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng công ty PTSC - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng công ty PTSC - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty trong Tổng công ty
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty trong Tập đoàn PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn PVN

(Handwritten signatures)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty PTSC	403.720.351.256	398.966.635.483
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	226.334.650.539	111.994.870.645
Bên liên quan khác	8.954.370.670	291.937.500
	<u>639.009.372.465</u>	<u>511.253.443.628</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	79.423.846.046	71.806.100.247
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5.423.241.425	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	4.005.655.500	-
Chi nhánh Tổng công ty PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	2.837.691.350	3.596.618.380
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	2.299.135.684	1.569.107.304
Bên liên quan khác	8.962.875.831	7.555.011.128
	<u>102.952.445.836</u>	<u>84.526.837.059</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
Ông Lê Văn Ngà - Chủ tịch	1.041.298.410	974.791.137
Ông Phạm Hùng Phương - Thành viên	1.082.268.409	1.013.959.137
Ông Tô Ngọc Thụ - Thành viên	394.035.394	752.109.545
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên	1.490.000	407.160.454
Ông Nguyễn Hữu Hoan - Thành viên	878.907.143	776.812.818
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thành viên	638.984.029	567.179.454
Ông Vũ Thanh Khiêm - Thành viên	27.000.000	36.000.000
Ông Trần Xuân Tài - Thành viên	24.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Thuận - Thành viên	510.713.320	404.617.850
Bà Nguyễn Thị Duyên - Thành viên	389.836.193	372.150.182
	<u>4.988.532.898</u>	<u>5.304.780.577</u>

28/03/2024

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty PTSC	157.880.321.199	113.785.583.839
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.015.591.426	14.054.475.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.159.452.481	9.159.452.481
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.287.166.195	-
Bên liên quan khác	1.996.251.980	1.852.911.350
	<u>225.338.783.281</u>	<u>138.852.423.105</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	32.811.789.019	9.331.321.540
Tổng công ty PTSC	10.612.486.851	23.972.015.876
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	229.595.836	-
	<u>43.653.871.706</u>	<u>33.303.337.416</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	14.834.843.567	10.192.872.876
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.434.155.530	7.151.875.519
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	4.326.107.940	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	3.385.788.823
Tổng công ty PTSC	200.172.500	2.971.347.975
Bên liên quan khác	5.187.013.147	4.087.258.800
	<u>35.665.667.607</u>	<u>27.789.143.993</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng công ty PTSC	51.307.118.523	25.500.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	12.460.724.934	-
Bên liên quan khác	4.587.755.284	4.541.329.483
	<u>68.355.598.741</u>	<u>30.041.329.483</u>

14
V.G.
P.H.
Y.T.
C.Y.
Y.O.
T.H.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 17)	50.000.000.000	45.000.000.000
Tổng công ty PTSC	56.858.000	-
	<u>50.056.858.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Tổng công ty PTSC (*)	18.511.484.205	18.511.484.205
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4.539.566	32.015.434
	<u>18.516.023.771</u>	<u>18.543.499.639</u>


(*) Trong đó bao gồm 18.507.484.206 Đồng là khoản phải trả cho Tổng Công ty PTSC liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Khoản phải trả này sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công trình nhà công vụ	<u>11.881.268.257</u>	<u>29.896.337.125</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024.



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc